

Số: *33* /2018/QĐ-UBND

*Hà Giang, ngày 09 tháng 11 năm 2018*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình;  
Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.*

*Căn cứ Thông báo số 279/TB-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh, về kết luận phiên họp tháng 10 năm 2018;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 536/TTr-STC ngày 11/10/2018.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang như sau:

1. Phụ lục 01: Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình.

2. Phụ lục 02: Danh mục tài sản cố định đặc thù.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2018 và thay thế Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh, ban hành quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy; TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CV: KTTH (2), Vnptioffice.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**

Phụ lục số 01

**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 223 /2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Hà Giang)



STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Nhãn hiệu	5	20
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Cây đầu dòng	5	20
2	Vườn cây đầu dòng	5	20
<b>Loại 3</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm quản lý văn bản	5	20
5	Phần mềm quản lý bệnh viện	5	20
6	Phần mềm quản lý tài sản	5	20
7	Phần mềm khám giám định y khoa	5	20
8	Phần mềm khám sức khỏe	5	20
9	Phần mềm khám sức khỏe cho người lái xe	5	20
10	Phần mềm quản lý hiện vật	5	20
11	Phim di sản văn hóa phi vật thể	5	20
12	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
<b>Loại 4</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	5	20

**Phụ lục số 02**

**DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **33** /2018/QĐ-UBND ngày **09/11/2018** của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Danh mục
<b>Loại 1</b>	<b>Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng</b>
1	Công cụ đá thời tiền sử
2	Hiện vật Trống đồng
3	Y phục truyền thống dân tộc có làng bản cư trú lâu đời ở Hà Giang
4	Cổ vật gốm thời Trần, Lê
5	Hiện vật thời kỳ mở đường Hạnh Phúc
6	Hiện vật thời kỳ Tiểu Phi
7	Kỹ vật kháng chiến
8	Hiện vật thời bao cấp
9	Hiện vật đồ mộc gia dụng các dân tộc
10	Hiện vật giấy
11	Hiện vật Tiền (đồng)
12	Hiện vật phim, ảnh
<b>Loại 2</b>	<b>Di tích được xếp hạng</b>
1	Di tích quốc gia đặc biệt
2	Di tích quốc gia
3	Di tích cấp tỉnh